

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2294/QĐ-UBND

Việt Trì, ngày 14 tháng 8 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Về giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi);

Căn cứ Thông tư số 42/2007/TT-BTC ngày 27/4/2007 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 16/2008/QĐ-BTC ngày 14/4/2008 của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Cục Thuế tỉnh tại Tờ trình số 1767/TT-CT ngày 24/7/2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá tính thuế tài nguyên của một số tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Giao Cục Thuế tỉnh Phú Thọ hướng dẫn các cơ sở khai thác tài nguyên thực hiện nộp thuế theo giá tính thuế tài nguyên quy định tại Điều 1 Quyết định này và tổ chức thu thuế tài nguyên theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 23/6/2006, Quyết định số 2819/QĐ-UBND ngày 09/10/2006 và Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 21/3/2008 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành, thị, các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thực hiện.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Hải (Đã ký)

PHỤ BIỂU

*Kèm theo Quyết định số: 2294/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2008
của UBND tỉnh Phú Thọ*

ST T	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Thuế suất (%)	Số thuế tài nguyên trên 1 đơn vị sản phẩm
I	Khoáng sản kim loại				
	Quặng sắt (thô)	đ/tấn	100.000	5	5.000
II	Khoáng sản không kim loại				
1	<i>Khoáng sản không kim loại dùng làm VLXD thông thường</i>				
-	Đất khai thác san lấp, xây đắp công trình	đ/m ³	12.000	1	120
-	Đất khai thác làm gạch ngói	đ/m ³	15.000	4	600
-	Cát				
+	Khu vực Việt Trì	đ/m ³	45.000	4	1.800
+	Khu vực Phù Ninh	đ/m ³	42.000	4	1.680
+	Khu vực Đoan Hùng	đ/m ³	40.000	4	1.600
+	Khu vực khác	đ/m ³	30.000	4	1.200
-	Sỏi				
+	Khu vực Việt Trì	đ/m ³	70.000	4	2.800
+	Khu vực Phù Ninh	đ/m ³	65.000	4	2.600
+	Khu vực Đoan Hùng	đ/m ³	60.000	4	2.400
+	Khu vực khác	đ/m ³	55.000	4	2.200
-	Đá làm vật liệu xây dựng		50.000	4	2.000
2	<i>Khoáng sản không kim loại làm vật liệu xây dựng cao cấp</i>				
-	Quắc Zít	đ/tấn	125.000	5	6.250
3	<i>Khoáng sản không kim loại dùng</i>				

<i>trong sản xuất công nghiệp</i>					
-	Cao lanh	đ/tấn	120.000	5	6.000
-	Mi ca	đ/tấn	1.200.000	5	60.000
-	Quặng Thạch Anh	đ/tấn	225.000	5	11.250
-	Quặng Fenspat	đ/tấn	135.000	5	6.750
-	Đá nung vôi và sản xuất xi măng	đ/tấn	45.000	5	2.250
4	Đá quý				
-	Quặng Fenpat	đ/tấn	225.000	5	11.250
-	Riêng quặng Fenpat đặc biệt	đ/tấn	585.000	5	29.250
III	Nước thiên nhiên				
1	Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai đóng hộp	đ/m ³	350.000	8	28.000
2	Nước thiên nhiên khai thác phục vụ các ngành sản xuất				
-	Nước ngầm khai thác làm nguyên liệu phụ tạo SX bia...	đ/m ³	5.000	3	150
-	Nước sử dụng chung phục vụ sản xuất (vệ sinh công nghiệp, làm mát, tạo hơi...)	đ/m ³	2.000	1	20